

AN 8.30– PTS: {A iv 228}

Anuruddha Sutta

Nói Với Anuruddha

(TKN Giải Nghiêm dịch từ bản Pali-English của Tì Khuru Thanissaro. Xin chỉ dùng để phát tặng không, không bán.)

Vào một thời Đức Thế Tôn đang cư trú giữa những người thuộc bộ tộc Bhagga ở Vườn Nai, trong rừng Bhesakala, gần Đồi Cá Sấu. Khi ấy, Tôn Giả Anuruddha (A Nậu Lô Đà) đang sống giữa những người Cetis trong Rừng Trúc Đông Viên. Bấy giờ, trong lúc ở một mình nơi chỗ vắng, ý nghĩ này khởi lên trong ý của Tôn Giả Anuruddha: “Pháp này là để cho người

khiêm tốn, không phải cho người khuếch trương bản ngã. Pháp này là để cho người hoan hỷ tri túc, không phải là để cho người không hoan hỷ tri túc. Pháp này là để cho người ăn dật viễn ly, không phải là để cho người hệ lụy quán quít. Pháp này là để cho người có sự tinh cần miên mật, không phải là để cho người biếng nhác. Pháp này là để cho người có niệm vững vàng, không phải là để cho người loạn niệm. Pháp này là để cho người tâm đặt ngay giữa, không phải là để cho người tâm không tập trung. Pháp này là để cho người có trí tuệ mạnh mẽ, không phải là để cho người trí tuệ yếu kém.”

Khi ấy, đức Thế Tôn, nhận biết bằng tâm mình dòng tư tưởng trong tâm ý

của Tôn Giả Anuruddha – nhanh như một người mạnh đuổi cánh tay đang co hay co cánh tay đang đuổi - biến khỏi tộc Bhaggas ở Vườn Nai, trong rừng Bhesakala, gần Đồi Cá Sấu, và xuất hiện giữa tộc Cetis, trong Rừng Trúc Đông Viên, ngay trước mặt Tôn Giả Anuruddha. Tại đây, Ngài ngồi xuống trên một chỗ đã bày sẵn. Tôn Giả Anuruddha, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, bèn ngồi sang một bên. Trong khi Tôn Giả Anuruddha ngồi đó, Đức Thế Tôn nói với Tôn Giả:

“Hay lắm, Anuruddha, hay lắm. Thầy nghĩ các ý nghĩ này của một bậc đại nhân là tốt lắm: ‘Pháp này là để cho người khiêm tốn, không phải cho người khuếch trương bản ngã. Pháp này là để

cho người hoan hỷ tri túc, không phải là để cho người không hoan hỷ tri túc. Pháp này là để cho người ăn dật viễn ly, không phải là để cho người hệ lụy quần quít. Pháp này là để cho người có sự tinh cần miên mật, không phải là để cho người biếng nhác. Pháp này là để cho người có niệm vững vàng, không phải là để cho người loạn niệm. Pháp này là để cho người tâm đặt ngay giữa, không phải là để cho người tâm không tập trung. Pháp này là để cho người có trí tuệ mạnh mẽ, không phải là để cho người trí tuệ yếu kém.’ Bây giờ, Anuruddha, hãy nghĩ ý nghĩ thứ tám của một bậc đại nhân: ‘Pháp này là để cho người vui với vô-sinh, ưa thích vô-

sinh, không phải là để cho người vui thích nơi sự phân chẻ sinh sôi.’^[1]

“Anuruddha, khi thầy nghĩ đến tám ý nghĩ của một bậc đại nhân này, thì - bất cứ lúc nào thầy muốn – hoàn toàn xa lìa dục, xa lìa các tính chất bất thiện – thầy sẽ đi vào & an trú trong sơ thiền: hỷ & lạc được sinh từ sự xa lìa, có tâm & tứ đi kèm. Khi thầy nghĩ đến tám ý nghĩ của một bậc đại nhân này, thì - bất cứ lúc nào thầy muốn - với sự lắng lại của các tâm & tứ, thầy sẽ đi vào & an trú trong nhị thiền: hỷ & lạc được sinh từ sự định tĩnh, nhất tâm không có tâm & tứ, có sự tin chắc từ nội tại... với sự phai nhạt của hỷ, thầy sẽ trú trong xả, chánh niệm & tỉnh giác, thân nhay bén đối với lạc. Thầy sẽ đi vào & an trú

trong tam thiên mà các Bạc Thánh diễn tả là ‘Xả & Niệm, người ấy có một trụ xứ an lạc.’ Khi thầy nghĩ đến tám ý nghĩ của một bậc đại nhân này, thì - bất cứ lúc nào thầy muốn - với sự rời bỏ lạc & khổ - cũng như với sự biến mất trước đây của hân hoan & đau buồn - thầy sẽ đi vào & an trú trong tứ thiên: sự thanh tịnh của xả & niệm, không lạc không khổ.

“Lại nữa, khi thầy nghĩ đến tám ý nghĩ của một bậc đại nhân này và trở nên một người có thể tùy ý đạt được, không khó khăn hay nhọc mệt, bốn thiên (jhanas) này - tức những trạng thái của tâm thức được nâng cao, mang lại một chỗ trú an lạc ngay bây giờ & ở đây - thì chiếc y phẩn tảo (kết bằng giẻ rách)

này đối với thầy sẽ giống như rương quần áo của một trưởng giả hay con trưởng giả, đầy những áo quần đủ màu đủ sắc. Do thầy sống tri túc, nó (chiếc y) sẽ mang lại cho thầy sự vui vẻ, đưa tới chỗ trú an ổn, đưa tới bất động, và đưa tới bờ bến Niết Bàn.

“Khi thầy nghĩ đến tám ý nghĩ của một bậc đại nhân này và trở nên một người có thể tùy ý đạt được, không khó khăn hay nhọc mệt, bốn thiên này - tức những trạng thái của tâm thức được nâng cao, mang lại một chỗ trú an lạc ngay bây giờ & ở đây - thì bữa ăn khát thực đối với thầy sẽ giống như cơm trắng và cơm mạch của một trưởng giả hay con trưởng giả, đã được sàng nhặt hạt đen, và được dọn ăn cùng với nhiều

loại nước xốt và gia vị... chỗ ở dưới gốc cây đối với thầy sẽ giống dinh thự nóc nhọn của một trưởng giả hay con trưởng giả, được trát vữa trong ngoài, không bị hờ gió, được cài then, và đóng cửa chớp... chiếc nệm cỏ đối với thầy sẽ giống như chiếc giường của một trưởng giả hay con trai trưởng giả, trải những tấm khăn giường làm bằng những búp lông dài, những tấm khăn bằng len trắng, những tấm khăn thêu, những cái mền bằng da linh dương và da hươu, che lọng bên trên, với những cái gối đỏ đặt ở đầu và chân...

“Khi thầy nghĩ đến tám ý nghĩ của một bậc đại nhân này và trở nên một người có thể tùy ý đạt được, không khó khăn hay nhọc mệt, bốn thiên này - tức

những trạng thái của tâm thức được nâng cao, mang lại một chỗ trú an lạc ngay bây giờ & ở đây - thì thuốc bệnh làm bằng nước tiểu hôi khai đối với thầy sẽ giống như các thuốc bổ dưỡng của một trưởng giả hay con trưởng giả: thực tô (bơ trắng lên), sanh tô (bơ thường), dầu ăn, mật ong, và mật đường. Do thầy sống tri túc, nó (thuốc bệnh làm bằng nước tiểu) sẽ mang lại cho thầy sự vui vẻ, đưa tới chỗ trú an ổn, đưa tới bất động, và đưa tới bờ bên Niết Bàn.

“Vậy Anuruddha, thầy hãy ở ngay đây, giữa những người Cetis trong mùa An Cư sắp tới này.”

Tôn Giả Anuruddha đáp: “Vâng, thưa Thế Tôn.”

Sau khi đã ban cho Tôn Giả Anuruddha những lời khích lệ này, Đức Thế Tôn – nhanh như một người mạnh đuổi cánh tay đang co hay co cánh tay đang đuổi - biến khỏi Rừng Trúc Đông Viên của tộc Cetis, và tái hiện giữa tộc Bhaggas ở Vườn Nai, trong rừng Bhesakala, gần Đồi Cá Sấu. Ngài ngồi xuống trên một chỗ ngồi đã được bày sẵn, trong khi ngồi đó, Ngài bảo các tì khuru: “Này các tì khuru, tôi sẽ dạy các thầy tám ý nghĩ của một bậc đại nhân. Hãy chú ý & nghe cho kỹ. Tôi sẽ nói.”

Các tì khuru đáp: “Vâng, thưa Thế Tôn.”

Đức Thế Tôn nói: “Tám ý nghĩ của một bậc đại nhân là những ý nghĩ nào? Pháp này là để cho người khiêm tốn, không phải cho người khuếch trương bản ngã. Pháp này là để cho người hoan hỷ tri túc, không phải là để cho người không hoan hỷ tri túc. Pháp này là để cho người ăn dật viễn ly, không phải là để cho người hệ lụy quần quít. Pháp này là để cho người có sự tinh cần miên mật, không phải là để cho người biếng nhác. Pháp này là để cho người có niệm vững vàng, không phải là để cho người loạn niệm. Pháp này là để cho người tâm đặt ngay giữa, không phải là để cho người tâm không tập

trung. Pháp này là để cho người có trí tuệ mạnh mẽ, không phải là để cho người trí tuệ yếu kém. Pháp này là để cho người vui với vô-sinh, ưa thích vô-sinh, không phải là để cho người vui thích nơi sự phân chẻ sinh sôi.’

“Nói: ‘Pháp này là để cho người khiêm tốn, không phải cho người khuếch trương bản ngã.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp một tì khưu khiêm tốn, không muốn được biết ‘Ông ấy là người khiêm tốn.’ Là người tri túc, vị ấy không muốn được biết ‘Ông ấy là người tri túc.’ Là người ẩn dật viễn ly, vị ấy không muốn được biết ‘Ông ấy là người ẩn dật viễn ly.’ Là người có sự tinh cần miên mật, vị ấy không muốn được biết ‘Ông ấy là

người tinh cần miên mật.’ Là người có niệm vững vàng, vị ấy không muốn được biết ‘Ông ấy là người có niệm vững vàng.’ Tâm vị ấy đặt ngay giữa (có định), vị ấy không muốn được biết ‘Tâm ông ấy tập trung.’ Là người có trí tuệ, vị ấy không muốn được biết ‘Ông ấy là người có trí tuệ.’ Vui với vô-sinh, vị ấy không muốn được biết ‘Ông ấy là người vui với vô sinh.’ Nói: ‘Pháp này là để cho người khiêm tốn, không phải là để cho người khuếch trương bản ngã’, nói như vậy tức là nói về việc này.

“Nói: ‘Pháp này là để cho người hoan hỷ tri túc, không phải là để cho người không hoan hỷ tri túc.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp một tì

khuru bằng lòng với mọi y áo cũ, mọi thực phẩm cũ khát được, mọi chỗ trọ cũ kĩ, mọi dược phẩm trị bệnh cũ. Nói: ‘Pháp này là để cho người hoan hỷ tri túc, không phải là để cho người không hoan hỷ tri túc,’ nói như vậy tức là nói về việc này.

“Nói: ‘Pháp này là để cho người ẩn dật viễn ly, không phải là để cho người hệ lụy quần quít.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp một tì khuru, trong lúc sống ẩn dật, được các tì khuru, tì khuru ni, tại gia nam, tại gia nữ, vua chúa, đại thần, các sa môn và đệ tử của họ thăm viếng. Tâm người ấy nghiêng về viễn ly, hướng tới viễn ly, có khuynh hướng viễn ly, nhắm tới viễn ly, ưa thích xả ly, vì ấy tiếp chuyện với

họ vừa đủ để họ rút lui. Nói: ‘Pháp này là để cho người ẩn dật viễn ly, không phải là để cho người hệ lụy quán quít,’ nói như vậy tức là nói về việc này.

Nói: ‘Pháp này là để cho người có sự tinh cần miên mật, không phải là để cho người biếng nhác.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp một tì khuru giữ sự tinh cần miên mật để đoạn trừ các tính chất bất thiện nơi tâm và huân tập các tính chất thiện nơi tâm. Vị ấy kiên định, vững vàng trong sự nỗ lực, không lẩn tránh bốn phạm đối với các tính chất thiện nơi tâm. Nói: ‘Pháp này là để cho người có sự tinh cần miên mật, không phải là để cho người biếng nhác,’ nói như vậy tức là nói về việc này.

Nói: ‘Pháp này là để cho người có niệm vững vàng, không phải là để cho người loạn niệm.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp một tì khưu có chánh niệm, kỹ càng từng chút nhỏ nhiệm, nhớ và có khả năng gọi lại trong tâm những việc đã làm và nói từ lâu. Nói: ‘Pháp này là để cho người có niệm vững vàng, không phải là để cho người loạn niệm,’ nói như vậy tức là nói về việc này.

Nói: ‘Pháp này là để cho người tâm đặt ngay giữa, không phải là để cho người tâm không tập trung.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp một tì khưu hoàn toàn ly dục, xa lìa các tính chất bất thiện nơi tâm, đi vào & an trú trong sơ thiên: hỷ & lạc được sinh từ

sự xa lìa, có tâm & tứ đi kèm. Với sự lắng lại của các tâm & tứ, vị ấy đi vào & an trú trong nhị thiên: hỷ & lạc được sinh từ sự định tĩnh, nhất tâm không có tâm & tứ, có sự tin chắc từ nội tại. Với sự phai nhạt của hỷ, vị ấy trú trong xả, chánh niệm & tỉnh giác, ý thức (giác) lạc thọ nơi thân. Vị ấy đi vào & an trú trong tam thiên mà các Bạc Thánh diễn tả là ‘Xả & Niệm, người ấy có một trụ xứ an lạc.’ Với sự rời bỏ lạc & khổ -- cũng như với sự biến mất trước đây của hân hoan & đau buồn -- vị ấy đi vào & an trú trong tứ thiên: sự thanh tịnh của xả & niệm, không lạc không khổ. Nói: ‘Pháp này là để cho người tâm đặt ngay giữa, không phải là để cho người tâm không

tập trung,’ nói như vậy tức là nói về việc này.

Nói: ‘Pháp này là để cho người có trí tuệ mạnh mẽ, không phải là để cho người trí tuệ yếu kém.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp một tì khuru biết suy xét, có nhận thức sâu sắc về sự sinh khởi và hoại diệt – trí tuệ cao quý, thâm thấu, đưa tới sự chấm dứt thật sự của khổ. Nói: ‘Pháp này là để cho người có trí tuệ mạnh mẽ, không phải là để cho người trí tuệ yếu kém,’ nói như vậy tức là nói về việc này.

Nói: ‘Pháp này là để cho người vui với vô-sinh, ưa thích vô-sinh, không phải là để cho người vui thích nơi sự phân

chẽ sinh sôi.’ Nói như vậy tức là nói về việc gì? Trường hợp tâm của một tì khuru vượt lên trên, tín quyết, kiên định, và không thối chuyển nơi sự chấm dứt phân chẽ sinh sôi. Nói: ‘Pháp này là để cho người vui với vô-sinh, ưa thích vô-sinh, không phải là để cho người vui thích nơi sự phân chẽ sinh sôi,’ nói như vậy tức là nói về việc này.

Lúc bấy giờ, trong mùa An Cư, Tôn Giả Anuruddha trú ngay tại Rừng Trúc Đông Viên, giữa bộ tộc Cetis. Sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, quyết chí, chẳng bao lâu Tôn Giả chứng đạt & an trú nơi cứu cánh cao tốt của đời sống phạm hạnh - vì đó mà những người tại gia bỏ nhà bước sang đời sống xuất gia không nhà một

cách chân chánh, - tự mình thông đạt cứu cánh ấy ngay bây giờ & ở đây. Tôn Giả biết: ‘Sự sinh đã tận, đời sống Phạm hạnh đã hoàn tất, việc cần làm đã làm. Không còn thêm gì ở thế gian này nữa.’ Và như vậy, Tôn Giả Anuruddha trở thành một người nữa trong số các vị A La Hán. Lúc đắc A La Hán, Tôn Giả thốt lên bài kệ này:

Biết được tư tưởng tôi,
 Bạc Đạo Sư vô thượng
 dùng thần túc đến tôi
 với thân làm bằng ý.
 Ngài giảng ứng hợp theo
 những gì tôi suy nghĩ
 rồi từ đó dạy thêm.
 Đức Phật vui vô-sinh,
 đã dạy về vô-sinh.

Biết được Pháp của Ngài,
 Tôi vui thích phụng hành.
 Ba minh đã đạt được;
 Lời Phật dạy làm xong.

See also: [SN 48.10](#); [AN 4.28](#); [AN 8.53](#).

[1] Pali: papañca và nirpapañca. Bản Việt dịch của Thầy Minh Châu dịch là ‘hý luận’ và ‘không hý luận.’ Bản dịch Anh ngữ của Thầy Thanissaro dịch là ‘complication’ và ‘non-complication’

(complication nghĩa là sự làm cho rối rắm.) Bản dịch Anh ngữ của Ni Sư Upalavanna dịch là ‘worldliness’ (thế gian) và ‘non-worldliness’ (xuất thế gian.) Nirpapañca, thường được dịch là ‘vô-phân-biệt’, là một tên gọi khác của Niết Bàn. Papañca có nhiều nghĩa (trong đó có nghĩa ‘phân biệt), Kinh Tạng dùng từ này với nghĩa ‘khuếch tán’ (diffuseness) hay ‘nhân (thế giới) thành nhiều bản’ (manifoldness), và thường được dùng để chỉ thế gian (phạm trù của 6 xúc), thế giới của những phạm trù phân biệt (lượng giới.) Không có chỗ nào trong Kinh Tạng định nghĩa trực tiếp papañca, nhưng có những đoạn Kinh phân tích rất rõ papañca sinh khởi thế nào và dẫn đến

mâu thuẫn đối lập ra sao. Ba đoạn trong Kinh DN 21, MN 18, Sn 4.11 trình bày tiến trình dẫn đến sự sinh khởi papañca, và từ papañca đưa tới mâu thuẫn đối lập. Xin tóm tắt sơ lược:

DN 21:

tưởng (khái niệm) & các phạm trù của papañca -> suy nghĩ -> ước muốn (dục) -> yêu mến & không yêu mến -> ganh ghét & bòn sẻn -> cạnh tranh & thù địch

Sn 4.11:

tưởng -> các phạm trù của papañca

tưởng (khái niệm) -> danh & sắc -> xúc -> khả ái & không khả ái -> ước muốn (dục) -> yêu mến & không yêu

mến -> bốn sển/chia rẽ/tranh cãi/tranh chấp

MN 18

Xúc -> thọ -> tướng (khái niệm) -> suy nghĩ -> các khái niệm & các phạm trù của papañca

Sơ đồ chót thiếu phần quan trọng hàm chứa trong đoạn Kinh, đó là khái niệm chấp ngã. Khởi đầu, đoạn Kinh phân tích bằng ngôn ngữ khách quan (không dùng ngã làm chủ thể):

Nương vào mắt & hình sắc, nhãn thức sinh khởi [tương tự như vậy với 5 căn còn lại.] Sự gặp gỡ của ba yếu tố (căn, trần, thức) này là xúc. Do duyên nơi xúc mà có thọ.

Bắt đầu từ thọ, khái niệm “tác nhân” hay “chủ thể” - ở đây là người cảm thọ - tác động trên “đối tượng” hay “khách thể” được đưa vào:

Những gì người ta cảm thọ, họ nhận thức (dán nhãn trong tâm.) Những gì họ nhận thức, họ suy nghĩ (tư lường) về nó. Những gì họ suy nghĩ (tư lường), họ "papañcizes" chia chẽ làm cho sinh sôi nảy nở thêm (các khái niệm và những sự rối rắm khác.)

Kinh Sn 4.14 nói gốc rễ của các phạm trù của papañca (phân biệt chia chẽ) là khái niệm (tưởng) ‘tôi là người nghĩ’, hay thân kiến.

Từ ý nghĩa này, chúng tôi dịch nirpapañca là vô-sinh, chỉ bình diện

Niết Bàn, vắng bật sự sinh sôi rồi rằm, vọng chấp về ngã. Và dịch papañca là sự chia chẻ sinh sôi (như sự sinh sôi của tế bào, tách nhân ra và nảy nở thêm.) Chúng tôi tránh cách dịch ‘phân biệt’ và ‘vô phân biệt’ vì từ này đã bị hiểu lầm khá nhiều, người ta đã áp dụng ‘vô phân biệt’ trong phạm trù thế gian, cho là đừng phân biệt tốt xấu, trắng đen v.v... mà quên mất đây là nghĩa chỉ cho phạm trù xuất thế. Kinh AN 4.173 nói rằng ‘phạm trù của 6 xúc trải rộng đến đâu, thì thế giới của sự chia chẻ sinh sôi cũng đi tới đó, thế giới của sự chia chẻ sinh sôi trải rộng đến đâu, thì phạm trù 6 xúc cũng đi đến đó.’ Ở trong thế gian, tức có sự phân biệt chia chẻ; ta không thể dùng khái

niệm thể gian để diễn tả gán ghép cho
bình diện xuất thể. [GN]